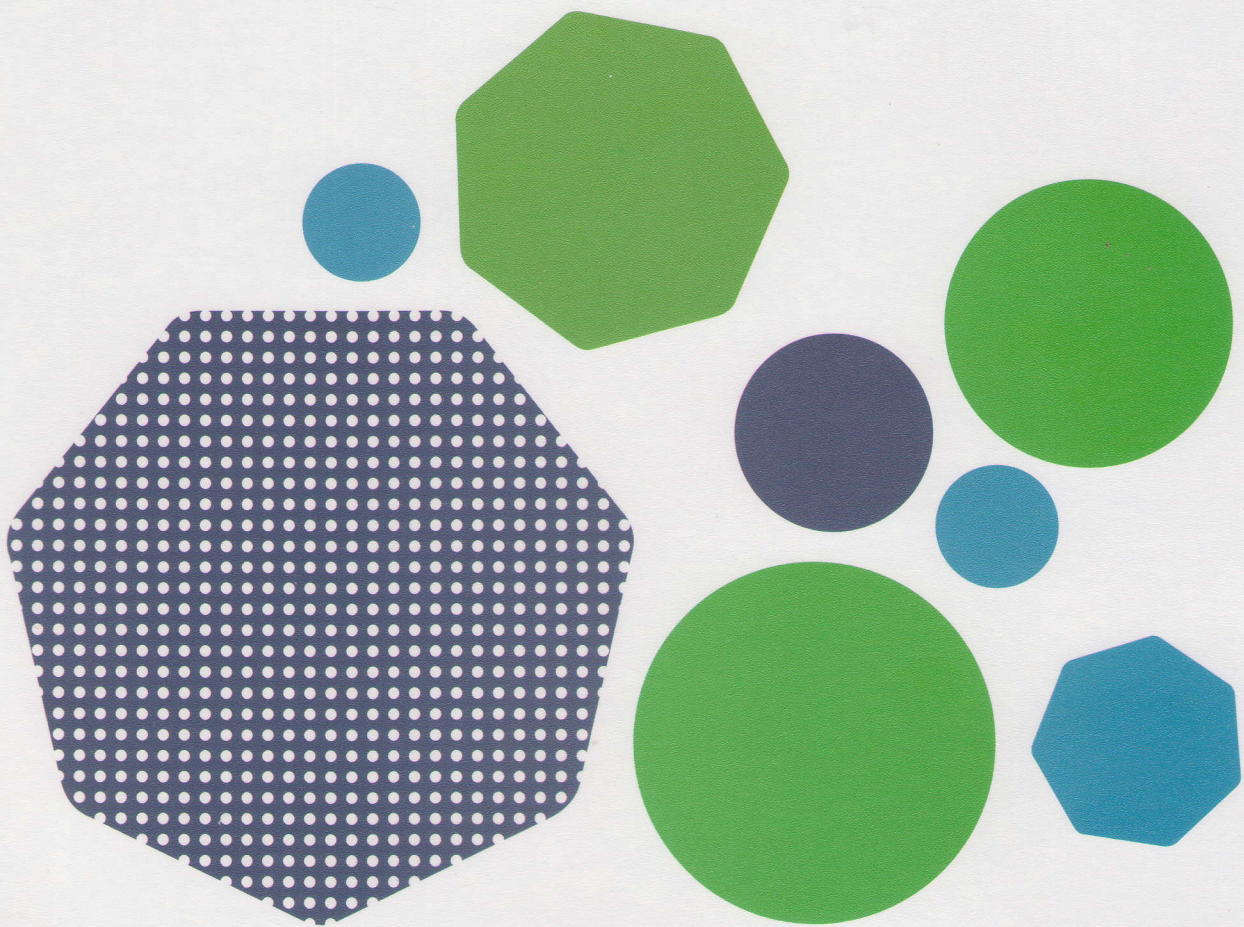


CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Huy Thăng	Chủ tịch
Bà Lê Thị Hoàng Mai	Thành viên
Ông Richard Ducan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên
Ông Kim Anders Odhner	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Đăng Huy	Giám đốc
-----------------	----------

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Trần Thị Minh Hiếu.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2015 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 kèm theo được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn UHY ACA - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh (UHYACA).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại Chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

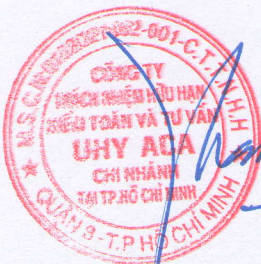
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
số 1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.113.647.997	20.110.969.827
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8.594.849.526	9.599.447.065
Tiền	111		1.360.210.252	796.411.152
Các khoản tương đương tiền	112		7.234.639.274	8.803.035.913
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.794.900.000	2.794.900.000
Chứng khoán kinh doanh	121	6	2.794.900.000	2.794.900.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.504.410.451	2.988.953.912
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3.380.546.456	2.858.466.832
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		110.527.295	61.575.542
Phải thu ngắn hạn khác	136		13.336.700	68.911.538
Hàng tồn kho	140		648.033.100	645.110.882
Hàng tồn kho	141	7	648.033.100	645.110.882
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.571.454.920	4.082.557.968
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	102.306.322	468.176.682
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.431.761.914	3.594.433.587
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	37.386.684	19.947.699
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.768.915.589	61.950.311.507
Các khoản phải thu dài hạn	210		300.000.000	300.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	300.000.000	300.000.000
Tài sản cố định	220		54.519.617.378	56.527.296.649
Tài sản cố định hữu hình	221	10	54.406.205.216	56.398.994.485
- Nguyên giá	222		84.954.593.918	85.345.235.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(30.548.388.702)	(28.946.241.076)
Tài sản cố định vô hình	227	11	113.412.162	128.302.164
- Nguyên giá	228		148.900.000	148.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(35.487.838)	(20.597.836)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.949.298.211	5.123.014.858
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.949.298.211	5.123.014.858
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		76.882.563.586	82.061.281.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		28.804.304.298	34.766.489.256
Nợ ngắn hạn	310		7.649.643.536	6.111.659.327
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	903.917.663	3.365.157.043
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140.069.786	277.405.948
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	157.705.702	389.139.763
Phải trả người lao động	314		1.324.773.176	854.066.426
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	412.431.413	568.901.860
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	312.789.112	445.014.403
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4.000.000.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.956.684	211.973.884
Nợ dài hạn	330		21.154.660.762	28.654.829.929
Phải trả dài hạn khác	337	18	750.000.000	750.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	20.404.660.762	27.904.829.929
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.078.259.288	47.294.792.078
Vốn chủ sở hữu	410	19	48.078.259.288	47.294.792.078
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.326.000.000	35.326.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.326.000.000	35.326.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.580.720.265	6.797.253.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.585.253.055	6.797.253.055
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		995.467.210	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		76.882.563.586	82.061.281.334



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	16.975.337.345	8.763.715.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	16.975.337.345	8.763.715.758
Giá vốn hàng bán	11	22	10.794.433.517	6.672.649.937
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.180.903.828	2.091.065.821
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	157.685.434	109.954.168
Chi phí tài chính	22	24	716.357.540	555.859.703
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		715.161.970	555.802.785
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	3.618.459.196	2.437.199.662
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.003.772.526	(792.039.376)
Thu nhập khác	31	26	44.935.560	831.496.158
Chi phí khác	32	27	21.372.606	2.699.283
Lợi nhuận khác	40		23.562.954	828.796.875
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.027.335.480	36.757.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	459.551.805	8.086.650
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.567.783.675	28.670.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	282	8
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		282	8



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

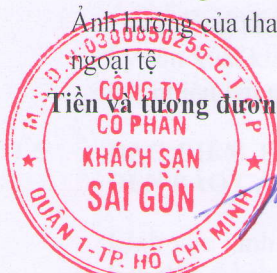
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.027.335.480	36.757.499
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.994.641.073	886.199.350
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.552.532)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(146.656.927)	(109.482.845)
Chi phí lãi vay	06		715.161.970	555.802.785
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.585.929.064	1.369.276.789
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		591.568.874	(3.416.190.105)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(2.922.218)	401.135.371
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		796.419.208	(2.674.605.580)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.539.457.007	(2.087.595.193)
Tiền lãi vay đã trả	14		(746.632.417)	(555.802.785)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(685.285.967)	(1.019.362.283)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.170.258.833)	(290.417.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.908.274.718	(8.273.560.786)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.615.288.022)	(15.944.559.772)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		11.213.636	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.818.764	109.482.845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.417.255.622)	(15.835.076.927)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	17.839.317.172
Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.500.169.167)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.500.169.167)	17.839.317.172
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.009.150.071)	(6.269.320.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	9.599.447.065	10.228.852.200
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.552.532	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8.594.849.526	3.959.531.659



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/04/1994 (đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15/05/2015).

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 35.326.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 41 - 47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 12/07/2001, Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là phòng ngủ và nhà hàng. Theo đó, số lượng khách du lịch đến thành phố Hồ Chí Minh cũng như các chính sách thu hút khách du lịch của Nhà nước và các chính sách khuyến mãi về giá phòng của Công ty sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các Khách sạn đang ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán. Và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP.HCM và Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 7.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.6 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí công cụ, dụng cụ có giá trị lớn được phân bổ trong vòng 24 tháng, kể từ thời điểm đưa công cụ, dụng cụ vào sử dụng.

4.9 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 VAY VÀ NỢ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...sẽ được hạch toán vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện trích trước chi phí tiền thuê đất theo Quyết định 2541/QĐ-UBND ngày 18/05/2012 về việc duyệt đơn giá thuê đất và Thông tư số 16/2013/TT-BTC ngày 08/02/2013 của Bộ tài chính về việc “Hướng dẫn thực hiện gia hạn, giảm một số khoản thu ngân sách Nhà nước số 02/NQ-CP ngày 17/01/2013 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu”.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào và bán ra chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính hoặc tỷ giá của Ngân hàng nơi doanh nghiệp giao dịch thường xuyên nhất.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động kinh doanh phòng nghỉ, kinh doanh ăn uống và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

4.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.17 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	62.830.000	35.378.500
Tiền gửi ngân hàng	1.297.380.252	761.032.652
Các khoản tương đương tiền (*)	7.234.639.274	8.803.035.913
Cộng	<u>8.594.849.526</u>	<u>9.599.447.065</u>

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Tại 30/06/2015 (VND)</u>			<u>Tại 01/01/2015 (VND)</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý (*)</u>	<u>Dự phòng</u>
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-
Tổng giá trị cổ phiếu	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông	2.794.900.000	-	-	2.794.900.000	-	-
Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

Tại ngày 30/06/2015, số lượng cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông mà Công ty đang nắm giữ là 406.734 cổ phiếu, tăng 36.975 cổ phiếu so với số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2014. Đây là cổ phiếu thưởng căn cứ theo thông báo Công bố thông tin phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu số 135/2014/CV-HĐQT ngày 31/12/2014 của Ngân hàng TMCP Phương Đông về việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ phát hành 10%.

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2015 của 406.734 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông. Do đây là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường phi tập trung, không dựa vào một mặt bằng giao dịch cố định như thị trường sàn giao dịch (thị trường giao dịch tập trung), mà chủ yếu dựa vào một hệ thống vận hành theo cơ chế chào giá cạnh tranh và thương lượng thông qua sự trợ giúp của các phương tiện thông tin. Theo đó, thông tin giá trên thị trường này chưa đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	312.241.665	299.561.278
Công cụ, dụng cụ	292.961.593	288.835.512
Hàng hoá	42.829.842	56.714.092
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	<u>648.033.100</u>	<u>645.110.882</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	648.033.100	645.110.882

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	19.947.699	34.859.964	52.298.949	37.386.684
Cộng	<u>19.947.699</u>	<u>34.859.964</u>	<u>52.298.949</u>	<u>37.386.684</u>

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	300.000.000	300.000.000
Cộng	<u>300.000.000</u>	<u>300.000.000</u>

(*) Là khoản ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lãi hành theo quy định của Luật Du lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2015	70.790.425.839	11.660.717.388	2.567.042.145	327.050.189	85.345.235.561
- Thanh lý trong kỳ	-	(63.591.454)	-	(327.050.189)	(390.641.643)
Tại 30/06/2015	70.790.425.839	11.597.125.934	2.567.042.145	-	84.954.593.918
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2015	(26.092.716.193)	(1.861.358.298)	(681.454.062)	(310.712.523)	(28.946.241.076)
- Khấu hao trong kỳ	(1.324.433.853)	(532.735.380)	(119.282.370)	(3.299.468)	(1.979.751.071)
- Thanh lý, nhượng bán	-	63.591.454	-	314.011.991	377.603.445
Tại 30/06/2015	(27.417.150.046)	(2.330.502.224)	(800.736.432)	-	(30.548.388.702)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	44.697.709.646	9.799.359.090	1.885.588.083	16.337.666	56.398.994.485
Tại 30/06/2015	43.373.275.793	9.266.623.710	1.766.305.713	-	54.406.205.216

- Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 16.867.170.296 đồng.

- Giá trị tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho Hợp đồng vay trung hạn số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924-KSSG ngày 12/10/2013 là tổng giá trị nhà cửa, vật kiến trúc phản ánh trên sổ sách kế toán tại ngày 30/06/2015 là 43.373.275.793 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý khách sạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	98.093.868	436.117.741
Chi phí chờ phân bổ khác	4.212.454	32.058.941
Cộng	102.306.322	468.176.682

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại 30/06/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ chờ phân bổ	3.947.424.044	5.123.014.858
Chi phí chờ phân bổ khác	1.874.167	-
Cộng	3.949.298.211	5.123.014.858

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	903.917.663	903.917.663	3.365.157.043	3.365.157.043
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư XD số 9	26.808.500	26.808.500	2.022.489.696	2.022.489.696
Công ty CP Điện máy R.E.E	334.572.131	334.572.131	334.572.131	334.572.131
Trung tâm Thiết Bị PCCC 4/10	174.225.658	174.225.658	174.225.658	174.225.658
Công ty CP Kiểm Định Xây Dựng Sài Gòn	-	-	346.387.295	346.387.295
Các khoản phải trả người bán khác	368.311.374	368.311.374	487.482.263	487.482.263
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	903.917.663	903.917.663	3.365.157.043	3.365.157.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối kỳ VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	383.439.864	459.551.805	685.285.967	157.705.702
Thuế thu nhập cá nhân	5.699.899	26.916.894	32.616.793	-
Cộng	389.139.763	486.468.699	717.902.760	157.705.702

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Trích trước tiền thuê đất	412.431.413	412.431.413
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại ...	-	125.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	31.470.447
Cộng	412.431.413	568.901.860

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Kinh phí công đoàn	98.879.653	105.641.859
Bảo hiểm xã hội	112.355.741	-
Bảo hiểm y tế	22.036.095	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9.740.640	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.776.983	339.372.544
+ <i>Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS</i>	25.000.000	260.000.000
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	27.800.000	27.800.000
+ <i>Phải trả hoa hồng môi giới</i>	7.114.452	45.640.604
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	9.862.531	5.931.940
Cộng	312.789.112	445.014.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	20.404.660.762	20.404.660.762	-	7.500.169.167	27.904.829.929	27.904.829.929
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7	20.404.660.762	20.404.660.762	-	7.500.169.167	27.904.829.929	27.904.829.929
c) Các khoản nợ thuế tài chính	-	-	-	-	-	-
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-	-	-
Cộng	24.404.660.762	24.404.660.762	-	7.500.169.167	27.904.829.929	27.904.829.929

Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn số số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924 - KSSG ngày 12/10/2013, chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay là thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án cải tạo, nâng cấp Khách sạn Sài Gòn.
- Thời hạn vay là 60 tháng tính từ lần đầu tiên giải ngân
- Lãi suất vay là lãi suất thực tế tại thời điểm giải ngân và sẽ được điều chỉnh 3 tháng một lần.
- Tài sản đảm bảo: Là công trình xây dựng Khách sạn hình thành trong tương lai tại 41-47 Đồng Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vay ngắn hạn là số tiền phải thanh toán trong 12 tháng tiếp theo căn cứ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng trung hạn như đã nêu trên và Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 13.42.0078/2013-HĐTDDA/NHCT924-KSSG ngày 23/10/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Là khoản nhận ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo Hợp đồng số 124/2014/HĐKT-KSSG được ký giữa Công ty và Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Giải Trí Một Con Kiến.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 35.326.000.000 đồng, chia thành 3.532.600 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần đã đăng ký phát hành đến ngày 30/06/2015 là 35.326.000.000 đồng.

- Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn nắm giữ 1.372.600 cổ phần, tương ứng tỷ lệ biểu quyết là 38,86%.
- Cổ đông khác nắm giữ 2.160.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ biểu quyết là 61,14%.

Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 30/06/2015 như sau:

	Tại 30/06/2015		Tại 01/01/2015	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Du Lịch Sài Gòn	38,86%	13.726.000.000	38,86%	13.726.000.000
The Blackhore Enhanced Vietnam INC	18,76%	6.628.200.000	18,76%	6.628.200.000
UBS AG London Branch	16,53%	5.840.000.000	16,53%	5.840.000.000
Công ty Cổ Phần Bông Sen	8,93%	3.154.400.000	8,93%	3.154.400.000
The Blackhore Emerging Enterprise Master Fund	5,23%	1.847.600.000	5,23%	1.847.600.000
Các cổ đông khác	11,69%	4.129.800.000	11,69%	4.129.800.000
Cộng	100%	35.326.000.000	100%	35.326.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	
Tại 01/01/2014	17.662.969.959	1.868.174.955	3.303.364.068	22.926.834.883	45.761.343.865	
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	17.663.030.041	-	-	(17.663.030.041)	-	
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	3.036.462.860	3.036.462.860	
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2013	-	-	-	(302.288.103)	(302.288.103)	
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	(910.726.544)	(910.726.544)	
- Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(290.000.000)	(290.000.000)	
Tại 31/12/2014	35.326.000.000	1.868.174.955	3.303.364.068	6.797.253.055	47.294.792.078	
Tại 01/01/2015	35.326.000.000	1.868.174.955	3.303.364.068	6.797.253.055	47.294.792.078	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.567.783.675	1.567.783.675	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ LN năm 2014	-	-	-	(212.000.000)	(212.000.000)	
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả công nhân viên	-	-	-	(572.316.465)	(572.316.465)	
Tại 30/06/2015	35.326.000.000	1.868.174.955	3.303.364.068	7.580.720.265	48.078.259.288	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 CỔ PHIẾU

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 01/01/2015</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	3.532.600	3.532.600
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.532.600	3.532.600
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.532.600	3.532.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.532.600	3.532.600
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3.532.600	3.532.600
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tại 30/06/2015</u>		<u>Tại 01/01/2015</u>	
	<u>VND</u>	<u>USD</u>	<u>VND</u>	<u>USD</u>
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	517.825.073	23.770,06	70.888.692	3.316,43

21. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u>
	<u>đến 30/06/2015</u>	<u>đến 30/06/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.975.337.345	8.763.715.758
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	10.400.873.202	5.448.891.196
+ Doanh thu ăn uống	3.364.543.136	1.986.942.320
+ Doanh thu dịch vụ khác	2.475.705.760	912.033.039
+ Doanh thu phí dịch vụ	734.215.247	415.849.203
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
c) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.975.337.345	8.763.715.758
Trong đó:		
+ Doanh thu phòng ngủ	10.400.873.202	5.448.891.196
+ Doanh thu ăn uống	3.364.543.136	1.986.942.320
+ Doanh thu dịch vụ khác	2.475.705.760	912.033.039
+ Doanh thu phí dịch vụ	734.215.247	415.849.203
d) Doanh thu với các bên liên quan	589.056.143	54.861.559
Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	583.408.940	48.774.286
Công ty Cổ Phần Bông Sen	5.647.203	6.087.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Giá vốn phòng ngủ	7.270.948.789	4.194.508.809
Giá vốn ăn uống	3.109.476.626	2.283.996.574
Giá vốn dịch vụ khác	414.008.102	194.144.554
Cộng	10.794.433.517	6.672.649.937

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	148.567.489	109.443.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	44.000	39.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.521.413	471.323
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.552.532	-
Cộng	157.685.434	109.954.168

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	715.161.970	555.802.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.195.570	56.918
Cộng	716.357.540	555.859.703

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.532.578.873	1.318.647.749
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	60.498.068	74.619.856
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	6.440.700
Thuế phí, lệ phí	1.487.309.980	553.546.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.471.152	53.295.326
Chi phí bằng tiền khác	474.601.123	430.649.547
Cộng	3.618.459.196	2.437.199.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Hoàn nhập tiền thuê đất 2013 trích thừa	-	773.745.577
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	18.768.172	2.181.808
Doanh thu tiền điện, nước	-	35.584.228
Thu nhập từ bồi thường	23.483.744	8.359.567
Thu nhập khác	2.683.644	11.624.978
Cộng	44.935.560	831.496.158

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	13.168.198	-
Chi phí khác	8.204.408	2.699.283
Cộng	21.372.606	2.699.283

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	1.567.783.675	28.670.849
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	(572.316.465)	-
<i>Phải trả nhân viên về phí phục vụ</i>	(572.316.465)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (VND)	995.467.210	28.670.849
Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)	3.532.600	3.532.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	282	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.892.726.544	3.764.366.363
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.556.225.501	999.926.068
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.666.700.944	763.983.075
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.994.641.073	886.199.350
Thuế phí, lệ phí	1.487.309.980	553.546.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.504.991.941	952.303.155
Chi phí khác bằng tiền	1.310.296.730	1.189.525.104
Cộng	14.412.892.713	9.109.849.599

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

31.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

31.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty sử dụng tài sản tài chính để ký quỹ bắt buộc tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank) để cung cấp dịch vụ lữ hành theo quy định của Luật Du lịch với tổng số tiền 300.000.000 đồng.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2015.

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Tại 30/06/2015 VND	Tại 30/06/2015 USD	Tại 30/06/2015 VND	Tại 30/06/2015 USD
Đô la Mỹ (USD)	-	-	517.825.073	23.770,06

Rủi ro giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2015			
Phải trả cho người bán	903.917.663	-	903.917.663
Chi phí phải trả	412.431.413	-	412.431.413
Các khoản phải trả khác	69.776.983	-	69.776.983
Vay và nợ thuê tài chính	4.000.000.000	20.404.660.762	24.404.660.762
Cộng	5.386.126.059	20.404.660.762	25.790.786.821
Tại 01/01/2015			
Phải trả cho người bán	3.365.157.043	-	3.365.157.043
Chi phí phải trả	568.901.860	-	568.901.860
Các khoản phải trả khác	339.372.544	-	339.372.544
Vay và nợ thuê tài chính	-	27.904.829.929	27.904.829.929
Cộng	4.273.431.447	27.904.829.929	32.178.261.376

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 1 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.594.849.526	-	8.594.849.526
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng	3.380.546.456	-	3.380.546.456
Các khoản phải thu khác	13.336.700	300.000.000	313.336.700
Cộng	14.783.632.682	300.000.000	15.083.632.682
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.599.447.065	-	9.599.447.065
Chứng khoán kinh doanh	2.794.900.000	-	2.794.900.000
Phải thu khách hàng	2.858.466.832	-	2.858.466.832
Các khoản phải thu khác	68.911.538	300.000.000	368.911.538
Cộng	15.321.725.435	300.000.000	15.621.725.435

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Phòng nghỉ	Ăn uống	Khác	Phí phục vụ	Cộng
	10.400.873.202	3.364.543.136	2.475.705.760	734.215.247	16.975.337.345
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.400.873.202	3.364.543.136	2.475.705.760	734.215.247	16.975.337.345
Chi phí bộ phận	7.270.948.789	3.109.476.626	414.008.102	-	10.794.433.517
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.129.924.413	255.066.510	2.061.697.658	734.215.247	6.180.903.828
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					3.618.459.196
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					2.562.444.632
Doanh thu hoạt động tài chính					157.685.434
Chi phí tài chính					716.357.540
Thu nhập khác					44.935.560
Chi phí khác					21.372.606
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					459.551.805
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.567.783.675
Tổng tài sản					76.882.563.586
Tổng nợ phải trả					28.804.304.298

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi phí bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng tài sản

Tổng nợ phải trả

	Phòng nghỉ	Ăn uống	Khác	Phí phục vụ	Cộng
	5.448.891.196	1.986.942.320	912.033.039	415.849.203	8.763.715.758
	5.448.891.196	1.986.942.320	912.033.039	415.849.203	8.763.715.758
Chi phí bộ phận	4.194.508.809	2.283.996.574	194.144.554	-	6.672.649.937
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.254.382.387	(297.054.254)	717.888.485	415.849.203	2.091.065.821
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					2.437.199.662
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(346.133.841)
Doanh thu hoạt động tài chính					109.954.168
Chi phí tài chính					555.859.703
Thu nhập khác					831.496.158
Chi phí khác					2.699.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					8.086.650
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					28.670.849
Tổng tài sản					82.061.281.334
Tổng nợ phải trả					34.766.489.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu với các bên liên quan	589.056.143	54.861.559
- Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	583.408.940	48.774.286
- Công ty Cổ Phần Bông Sen	5.647.203	6.087.273

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Tổng thu nhập của ban giám đốc	234.522.000	330.000.000
- Lương và phụ cấp	224.522.000	300.000.000
- Các khoản phúc lợi khác	10.000.000	30.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	240.000.000
- Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	240.000.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2015 VND	Tại 01/01/2015 VND
Các khoản phải thu	7.790.000	141.136.000
- Tổng Công Ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	7.790.000	141.136.000

33.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh làm trụ sở theo hợp đồng số 4789/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 16/08/2012, thời hạn thuê 50 năm kể từ ngày 15/01/1997.

33.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

33.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.

Như được nêu tại Thuyết minh số 3.1, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Do có sự thay đổi trong chế độ kế toán doanh nghiệp nên một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Tại ngày 31/12/2014	Tại ngày 01/01/2015
		theo QĐ 15/2006 VND	theo TT 200/2014 VND
Bảng Cân đối kế toán			
Chứng khoán kinh doanh	121	-	2.794.900.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	63.911.538	68.911.538
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	-	300.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	2.794.900.000	-
Tài sản dài hạn khác	268	300.000.000	-



Đỗ Đăng Huy
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2015

Trần Thị Minh Hiếu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Sương
Người lập biểu

